

Bản án số: 26/2018/DS-PT

Ngày 13 - 4 - 2018

V/v " *Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản* "

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Như Hiền

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Gia Lương

Bà Hoàng Thị Thu Hiền

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Hoa – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Bà Nguyễn Thị Tuyết - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 13 tháng 4 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý 118/2017/TLPT- DS ngày 20 tháng 12 năm 2017 Về việc: "Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 20/2017/DS-ST ngày 06 tháng 11 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện LG bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 05/2018/QĐPT-DS ngày 12 tháng 01 năm 2018; Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2018/QĐ – PT ngày 06/02/2018; Quyết định hoãn phiên tòa số 23/2018/QĐ – PT ngày 19/3/2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Đặng Ngọc L1, sinh năm 1955 (vắng mặt) - Do bà Bùi Thị C1 là đại diện theo ủy quyền (có mặt).

Trú tại: Thôn Đ1, xã TH, huyện LG, tỉnh Bắc Giang.

2. Đồng bị đơn:

2.1: Bà Hoàng Thị X1, sinh năm 1968 (có mặt)

2.2: Ông Chu Văn T1, sinh năm 1971 (vắng mặt).

Trú tại: Thôn ĐK, xã HS, huyện LG, tỉnh Bắc Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Bùi Thị C1, sinh năm 1960; Trú tại: Đồng 1, xã TH, huyện LG, tỉnh Bắc Giang (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là luật sư Phạm Xuân A – thuộc văn phòng luật sư Phạm Xuân A – Đoàn luật sư tỉnh Bắc Giang (có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án).

4. Người kháng cáo: Bị đơn Bà Hoàng Thị X1.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo Bản án sơ thẩm và các tài liệu khác có trong hồ sơ, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Theo đơn khởi kiện ngày 06/6/2017 và các lời khai tiếp sau, bà Bùi Thị C1 trình bày: Kể từ năm 2008 đến năm 2015, Bà Hoàng Thị X1, Ông Chu Văn T1 có mua thức ăn chăn nuôi của gia đình bà nhiều lần với số lượng lớn, tổng giá trị là 1.953.000.000đ, trong quá trình thanh toán, bà X1, ông T1 mới trả được cho gia đình bà số tiền cụ thể như sau:

- **Năm 2008:** Ngày 09/12/2008 trả 16.000.000đ; Ngày 10/12/2008 trả 08.000.000đ; Ngày 25/12/2008 trả 18.000.000đ. Tổng cộng trả là 42.000.000đồng

- **Năm 2009:** Ngày 06/02/2009 trả 04.000.000đ; Ngày 22/02/2009 trả 11.000.000đ; Ngày 26/02/2009 trả 12.000.000đ; Ngày 03/03/2009 trả 15.000.000đ; Ngày 06/03/2009 trả 08.000.000đ; Ngày 15/03/2009 trả 23.000.000đ; Ngày 15/04/2009 trả 10.000.000đ; Ngày 05/05/2009 trả 01.500.000đ; Ngày 06/05/2009 trả 09.000.000đ; Ngày 11/06/2009 trả 04.000.000đ; Ngày 07/07/2009 trả 06.000.000đ; Ngày 20/07/2009 trả 30.000.000đ; Ngày 02/08/2009 trả 22.000.000đ; Ngày 04/08/2009 trả 03.000.000đ; Ngày 11/08/2009 trả 05.000.000đ; Ngày 15/08/2009 trả 30.000.000đ; Ngày 01/09/2009 trả 07.000.000đ; Ngày 17/10/2009 trả 09.000.000đ; Ngày 05/11/2009 trả 13.500.000đ; Ngày 11/11/2009 trả 08.000.000đ; Ngày 24/12/2009 trả 06.000.000đ; Ngày 28/12/2009 trả 40.000.000đ. Tổng cộng trả là 277.000.000đồng.

- **Năm 2010:** Ngày 06/01/2010 trả 18.000.000đ; Ngày 10/01/2010 trả 35.000.000đ; Ngày 16/01/2010 trả 12.000.000đ; Ngày 30/01/2010 trả 33.000.000đ; Ngày 13/02/2010 trả 17.000.000đ; Ngày 15/02/2010 trả 13.000.000đ; Ngày 18/02/2010 trả 21.000.000đ; Ngày 03/03/2010 trả 13.000.000đ; Ngày 21/03/2010 trả 05.000.000đ; Ngày 02/04/2010 trả 10.000.000đ; Ngày 29/04/2010 trả 05.000.000đ; Ngày 20/05/2010 trả 07.000.000đ; Ngày 23/05/2010 trả 22.000.000đ; Ngày 18/06/2010 trả 29.000.000đ; Ngày 02/07/2010 trả 27.000.000đ; Ngày 11/11/2010 trả 28.000.000đ; Ngày 23/12/2010 trả 10.000.000đ; Ngày 28/12/2010

trả 35.000.000đ; Ngày 29/12/2010 trả 25.000.000đ. Tổng cộng trả là 365.000.000đồng.

- **Năm 2011:** Ngày 05/01/2011 trả 20.000.000đ; Ngày 04/02/2011 trả 251.000đ; Ngày 08/02/2011 trả 13.500.000đ; Ngày 17/02/2011 trả 20.000.000đ; Ngày 05/04/2011 trả 20.000.000đ; Ngày 25/04/2011 trả 25.000.000đ; Ngày 04/05/2011 trả 20.000.000đ; Ngày 26/05/2011 trả 70.000.000đ; Ngày 05/08/2011 trả 30.000.000đ; Ngày 09/10/2011 trả 40.000.000đ; Ngày 15/11/2011 trả 10.000.000đ; Ngày 25/11/2011 trả 20.000.000đ; Ngày 26/12/2011 trả 90.000.000đ. Tổng cộng trả là 378.000.000đồng.

- **Năm 2012:** Ngày 27/02/2012 trả 30.000.000đ; Ngày 14/04/2012 trả 30.000.000đ; Ngày 20/05/2012 trả 14.000.000đ; Ngày 16/08/2012 trả 30.000.000đ; Ngày 18/09/2012 trả 30.000.000đ; Ngày 26/12/2012 trả 40.000.000đ. Tổng cộng trả là 174.000.000đồng

- **Năm 2013:** Ngày 27/02/2013 trả 70.000.000đ; Ngày 13/05/2013 trả 40.000.000đ; Ngày 26/06/2013 trả 10.000.000đ; Ngày 22/08/2013 trả 60.000.000đ; Ngày 19/09/2013 trả 20.000.000đ; Ngày 29/10/2013 trả 19.000.000đ. Tổng cộng trả là 219.000.000đồng.

Như vậy tổng số tiền gia đình bà X1, ông T1 trả được là 1.455.000.000đ và còn nợ lại số tiền là 498.000.000đ. Do bà X1 và ông T1 chậm thanh toán tiền mua hàng nên đã dẫn tới thiệt hại về kinh tế của gia đình bà, vì bà phải vay vốn Ngân hàng nên nay bà yêu cầu bà X1 và ông T1 ngoài việc phải trả tiền gốc là 498.000.000đ, bà X1, ông T1 còn phải trả tiền lãi do chậm thanh toán là 0,75% tháng tương ứng với số tiền và thời gian chậm thanh toán kể từ ngày 10/2/2016 (ÂL) đến ngày xét xử 06/11/2017; Cụ thể như sau $498.000.000đ \times 0,75\% \times 19$ tháng (làm tròn) = 70.965.000đ. Tổng tiền gốc và tiền lãi là 568.965.000đồng (Năm trăm sáu tám triệu chín sáu năm nghìn đồng).

Bị đơn chị Hoàng Thị X1 trình bày: Gia đình bà với gia đình Ông Đặng Ngọc L1, bà Bùi Thị C1 có quan hệ mua bán thức ăn chăn nuôi với nhau từ năm 2008 đến năm 2015; bà không nhớ là trong khoảng thời gian trên gia đình bà mua của gia đình ông L1, bà C1 số lượng thức ăn chăn nuôi và tổng số tiền là bao nhiêu vì

bà không có sổ theo dõi chi tiết, theo sổ trả tiền của bà thì gia đình bà đã trả được cho gia đình bà C1 số tiền là: 1.947.000.000đ, hiện gia đình bà còn nợ gia đình ông L1 và bà C1 bao nhiêu tiền thì bà không nắm được cụ thể vì bà không có sổ theo dõi mua hàng. Nay bà không chấp nhận toàn bộ các yêu cầu khởi kiện của ông L1 và bà C1.

Bị đơn Ông Chu Văn T1 trình bày: Gia đình ông với gia đình Ông Đặng Ngọc L1, bà Bùi Thị C1 có quan hệ mua bán thức ăn chăn nuôi với nhau từ năm 2008 đến năm 2015; Việc mua bán cám và trả tiền là do bà X1 (vợ ông) và gia đình ông L1, bà C1 ông có biết, nhưng cụ thể như thế nào thì ông không nắm được. Nay quan điểm của ông cũng như quan điểm của bà X1 đã trình bày, ông không có ý kiến gì; Do công việc bận nên ông đề nghị Tòa án hòa giải và xét xử vắng mặt ông.

Với nội dung trên, tại bản án số 20/2017/DS-ST ngày 06 tháng 11 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện LG đã xử:

Áp dụng các Điều 305, 428, 429, 438 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 26; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Buộc Bà Hoàng Thị X1 và Ông Chu Văn T1 phải trả cho Ông Đặng Ngọc L1 số tiền mua tài sản còn nợ là 498.000.000đồng tiền gốc và tiền lãi là 70.965.000đồng.

Tổng tiền gốc và tiền lãi là 568.965.000đồng (năm trăm sáu tám triệu chín trăm sáu mươi nam nghìn đồng)

2. Án phí: Miễn án phí DSST cho Bà Hoàng Thị X1 và Ông Chu Văn T1.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất 10%/năm tương ứng với thời gian chưa thanh toán.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo, quyền thi hành án cho các đương sự.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, ngày 20/11/2017 bị đơn Bà Hoàng Thị X1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 20/2017/DS-ST ngày 06/11/2017 của Tòa án nhân dân huyện LG, tỉnh Bắc Giang.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn Ông Đặng Ngọc L1 không rút đơn khởi kiện, bị đơn Bà Hoàng Thị X1 không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Bà Hoàng Thị X1 trình bày:

Bản án sơ thẩm xử buộc bà X1 trả cho bà 238-244 triệu vì chót nợ ngày 15/11/2007 đến năm 2008. Ngày 29/10/2013 bà C1 tự công thêm lãi 19 triệu đồng. Các mã liên quan đến chậm lấy tiền của bà C1 nhưng hai bên không đối khớp. Tại gia đoạn xét xử sơ thẩm bà X1 yêu cầu Tòa án cho đối chất nhưng không được.

Tại bút lục 267, bản thân bà C1 thừa nhận vợ chồng ông T1, bà X1 có nợ vợ chồng bà 1,9 tỷ đồng đã trả được 1,7 tỷ đồng. Có căn cứ xác định bà X1 chỉ còn nợ bà C1 trên 200 triệu đồng.

Bản án sơ thẩm xử tính lãi suất quá cao không đúng quy định của pháp luật.

Bị đơn Bà Hoàng Thị X1 trình bày bổ sung: Vợ chồng bà chăn nuôi mua cá của vợ chồng bà C1 Lan từ năm 2008. Mặc dù bà có yêu cầu nhưng không được vợ chồng bà C1, Lan cho xem sổ sách, đối khớp. Tài liệu bà C1 ghi sổ sách không đúng thực tế. Vợ chồng bà C1 Lan không cho đối chiếu sổ sách dẫn tới không thanh toán được. Do vậy, Bản án sơ thẩm xử buộc vợ chồng bà chịu lãi là không có căn cứ.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà C1 trình bày: Bà không đồng ý với kháng cáo của bị đơn. Về lãi suất nếu vợ chồng X1 T1 trả nợ ngay thì bà không yêu cầu tính lãi suất nhưng vợ chồng anh Chị X1 T1 chiếm dụng vốn của bà quá lâu nên phải chịu lãi suất.

Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu:

Về việc tuân theo pháp luật; Thư ký, thẩm phán, HĐXX đã chấp hành đúng quy định của bộ luật tổ tụng dân sự.

Các đương sự ông Chu Văn T1 không thực hiện đầy đủ quyền nghĩa vụ của mình, không đến phiên tòa theo quy định. Các đương sự khác đều có mặt tại phiên tòa, thực hiện đầy đủ quyền nghĩa vụ của mình.

Về nội dung: Tuy hai bên không thỏa thuận tính lãi nên ngày 29/10/2013 bà C1 trừ 19 triệu đồng là không đúng. Nên đề nghị Tòa án đổi trừ khoản này. Đối với yêu cầu trả lãi đối với 498.000.000 đồng. Ngày 10/02/2016 Bà X1 ký chốt nợ, bà C1 đòi lãi nhiều lần bà X1 không trả nên Tòa án buộc trả lại 0,75% / tháng là đúng quy định. Đề nghị HĐXX chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn. Đề nghị HĐXX rút kinh nghiệm bản án sơ thẩm viết án không đúng quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Không đồng ý với bản án sơ thẩm ngày 20/11/20017, bị đơn Bà Hoàng Thị X1 kháng cáo việc Bản án sơ thẩm trừ 19.000.000 đồng bà trả vợ chồng bà C1 là trả tiền lãi và không đồng ý Bản án sơ thẩm xử buộc bà phải trả nợ bà C1, ông L1 498 triệu đồng tiền gốc và 74.700.000 đồng tiền lãi thấy:

Theo các tài liệu do nguyên đơn xuất trình (sổ bán cám, ghi nợ) có chữ ký của bà Hoàng Thị X1 – bị đơn tổng số tiền vợ chồng ông L1, bà C1 bán cho vợ chồng bà X1, ông T1 là 2.202.411.000 đồng.

Bà C1 thừa nhận vợ chồng ông T1, bà X1 đã trả cho vợ chồng ông bà được 1.704.411.000 đồng (bút lục 62). Mặc dù bà X1 cho rằng vợ chồng bà đã trả cho bà C1 – Lan số tiền hơn 1,9 tỷ đồng chỉ còn nợ lại 238 triệu đồng nhưng bà X1, ông T1 không cung cấp được chứng cứ, tài liệu chứng minh.

Mặt khác bà X1 ký nhận còn nợ bà C1 ông L1 498.000.000 đồng (bút lục 108). Bản án sơ thẩm xử xác định vợ chồng ông T1 bà X1 còn nợ vợ chồng bà C1 ông L1 498.000.000 đồng tiền gốc là có căn cứ.

Tuy vậy, Bản án sơ thẩm xác định khoản tiền 19.000.000 đồng ngày 29/10/2013, bà X1 trả bà C1 là trả vào lãi và không trừ vào số tiền gốc bà X1 đã trả cho bà C1 là không đúng. Vì không có căn cứ xác định giữa bà C1 và bà X1 có thỏa thuận về lãi suất nên không có căn cứ xác định số tiền 19.000.000 đồng ngày 29/10/2013 bà X1 trả bà C1 là trả lãi. Do vậy, cần chấp nhận kháng cáo này của bị đơn Bà Hoàng Thị X1 sửa Bản án sơ thẩm theo hướng xác định số tiền 19.000.000

đồng bà X1 đã trả cho bà Lan ngày 29/10/2013 là trả vào số nợ gốc 498.000.000 đồng

[2] Về lãi suất: Sau khi hai bên chốt nợ ngày 10/2/2016, vợ chồng ông T1, bà X1 thừa nhận còn nợ vợ chồng ông L1, bà C1 498.000.000 đồng nhưng vợ chồng bà X1, ông T1 không chịu trả nên khoảng hơn một tháng sau thì vợ chồng ông L1, bà C1 có đến đòi ông T1, bà X1 nhưng ông T1, bà X1 vẫn không trả nợ được nên theo quy định tại Điều 305 Bộ luật dân sự 2005 vợ chồng ông T1, bà X1 phải chịu lãi suất theo quy định của pháp luật kể từ ngày có nghĩa vụ trả nợ với mức lãi suất 0,75% /tháng. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên, thời gian vợ chồng ông T1, bà X1 chịu lãi suất 19 tháng là đúng quy định của pháp luật. Tuy vậy số tiền gốc phải chịu lãi suất không đúng nên cần chấp nhận phần kháng cáo của bà X1 sửa bản án sơ thẩm tính lại lãi suất theo quy định của pháp luật. Số tiền lãi mà vợ chồng ông T1, bà X1 phải trả cho ông L1, bà C1 là: $(479.000.000 \text{ đồng} \times 0,75\% \times 19 \text{ tháng}) = 68.257.500 \text{ đồng}$.

[3] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận nên Ông Đặng Ngọc L1, bà Bùi Thị C1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Bị đơn Bà Hoàng Thị X1, ông Chu Xuân T1 là người dân tộc thiểu số, sống ở vùng kinh tế đặc biệt khó khăn nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Bà Hoàng Thị X1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 147; Điều 148; Bộ luật tố tụng dân sự

Điều 305; Điều 428; Điều 438 Bộ luật dân sự 2005

Khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ – UBTWQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn Bà Hoàng Thị X1, sửa Bản án sơ thẩm. Xử

1. Buộc vợ chồng ông Chu Xuân T1 Bà Hoàng Thị X1 phải trả vợ chồng Ông Đặng Ngọc L1 bà Nguyễn Thị Châm 479.000.000 đồng tiền gốc và 68.257.000 đồng tiền lãi. Tổng cộng là 547.257.000 đồng.

2. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Đặng Ngọc L1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho Ông Chu Văn T1, Bà Hoàng Thị X1.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Hoàng Thị X1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2- Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 - Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 - Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Các đương sự;
- TAND huyện LG;
- THA huyện LG.
- Lưu h/sơ vụ án – HCTP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Như Hiến